

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(đã được soát xét)



Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

**NỘI DUNG**

**Trang**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

02-03

Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ

04-05

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét

06-40

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ

06-07

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ

08

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ

09-10

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

11-40

111  
CHI  
CƠ  
HÀN  
QUẢN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1100414052 đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 07 tháng 10 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Phúc Toại	Chủ tịch
Bà Phạm Thúy An	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Đạo	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Đặng Hoàng Phương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Đạo	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thúy An	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Ngọc Điền	Trưởng ban
Bà Đặng Thị Kim Nguyệt	Thành viên
Bà Trần Ngọc Yến	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Quốc Đạo

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 08 năm 2020

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long được lập ngày 01 tháng 08 năm 2020, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận

Số dư của các khoản công nợ phải thu tại ngày 30/06/2020 và 01/01/2020 chưa có biên bản đối chiếu, xác nhận là 30,899 tỷ đồng và 6,764 tỷ đồng, số dư của các khoản công nợ phải trả tại ngày 30/06/2020 và 01/01/2020 chưa có biên bản đối chiếu, xác nhận là 22,723 tỷ đồng và 19,163 tỷ đồng. Bằng các thủ tục soát xét cần thiết đã thực hiện, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến các khoản mục có liên quan đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Các vấn đề liên quan đến công nợ với các bên liên quan như sau:

- Tại thuyết minh số 5 và số 7 của bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty đang trình bày các khoản phải thu của các khách hàng là các bên liên quan được kiểm soát bởi các thành viên chủ chốt của Công ty, bao gồm số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu về cho vay ngắn hạn. Trong đó, cụ thể phải thu Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long tại thời điểm 30/06/2020 là 546.988.698.982 đồng (tại 01/01/2020 là 466.402.943.989 đồng) và phải thu Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long tại thời điểm 30/06/2020 là 64.685.532.267 đồng (tại 01/01/2020 là 96.460.532.267 đồng). Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục soát xét cần thiết nhưng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng để xác định thời hạn thanh toán của các khoản phải thu này. Do đó chúng tôi không thể đưa ra kết luận về khả năng thu hồi cũng như xác định số tổn thất (nếu có) của các khoản công nợ này và ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

- Công ty ghi nhận khoản doanh thu hoạt động tài chính từ lãi cho vay của Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long trong 06 tháng đầu năm 2020 là 14,779 tỷ đồng và trong cả năm 2019 là 28,827 tỷ đồng (trong đó số đã ghi nhận trong 6 tháng đầu năm 2019 là 15,073 tỷ đồng), các khoản lãi này được cộng vào số dư nợ gốc cho vay tại thời điểm 30/06/2020 và 01/01/2020. Bằng các thủ tục soát xét đã thực hiện, chúng tôi không thể đánh giá khả năng thu hồi chắc chắn của khoản lãi này, do đó việc ghi nhận khoản lãi này trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020 và 06 tháng đầu năm 2019 tương ứng là chưa phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Các vấn đề liên quan đến dự án Khu dân cư Long Kim 2 như sau:

- Do Công ty không thực hiện kiểm kê đối với số dư khoản mục thành phẩm bất động sản tại ngày cuối kỳ nên chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp về sự hiện hữu cũng như đầy đủ của các khoản mục này tại ngày báo cáo (01/01/2020 và 30/06/2020) cũng như không thể thực hiện được các thủ tục soát xét bổ sung. Do đó, chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh cần thiết của khoản mục này và ảnh hưởng của vấn đề này đến các khoản mục có liên quan đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.
- Công ty xác định giá đất được trừ khi tính thuế giá trị gia tăng phải nộp tương ứng với doanh thu đã ghi nhận căn cứ theo giá đất được Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An ban hành tại thời điểm chuyển nhượng mà không dựa trên giá đất được trừ trên cơ sở tiền sử dụng đất phải nộp ngân sách Nhà nước (không kể tiền sử dụng đất được miễn, giảm) và chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định. Do không thu thập được đầy đủ bằng chứng để xác định tính hiện hữu và đầy đủ của số dư khoản mục thành phẩm bất động sản nêu trên nên chúng tôi không có cơ sở để xác định sự phù hợp của số thuế giá trị gia tăng phải nộp đối với hoạt động kinh doanh bất động sản. Bằng các thủ tục soát xét đã thực hiện, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến các khoản mục có liên quan đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Tại thuyết minh số 37 của bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty đang trình bày thông tin về việc bảo lãnh và thế chấp bằng tài sản cho Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II, Công ty này là bên liên quan được kiểm soát bởi thành viên chủ chốt của Công ty. Bằng các thủ tục soát xét đã thực hiện, chúng tôi không thể đánh giá các nghĩa vụ nợ tiềm tàng có thể phát sinh từ các giao dịch này và ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Tại thuyết minh số 15 của bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty đang trình bày số dư người mua trả tiền trước của Ban Quản lý Dự án Công trình Ngành Nông nghiệp tỉnh Đồng Tháp với số tiền là 3.306.069.000 đồng, đây là số tiền được chủ đầu tư thanh toán cho các công trình đã được nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng nhưng Công ty chưa thực hiện ghi nhận doanh thu, giá vốn và các nghĩa vụ phải nộp Nhà nước tương ứng. Điều này làm cho chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước ngắn hạn” đang phản ánh thừa và chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” đang phản ánh thiếu tại ngày 30/06/2020 và ngày 01/01/2020 trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ số tiền là 193.323.455 đồng.

Theo nội dung được trình bày tại thuyết minh số 4 của bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, giá trị khoản đầu tư vào Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy tại thời điểm 30/06/2020 và 01/01/2020 là 132.600.000.000 đồng. Bằng các thủ tục soát xét đã thực hiện, chúng tôi không thể đánh giá được tồn thất (nếu có) đối với khoản đầu tư này cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

#### Từ chối đưa ra kết luận

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Do đó, chúng tôi không đưa ra kết luận nào về các Báo cáo tài chính này.



**Trần Trung Hiếu**

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		703.828.625.143	626.850.777.983
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	649.587.238	1.747.574.116
111	1. Tiền		649.587.238	1.747.574.116
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		681.485.045.613	601.763.924.980
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	123.256.292.089	133.308.878.075
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	364.912.029	418.042.029
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	504.678.824.562	448.645.069.569
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	58.237.524.711	24.446.469.991
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.052.507.778)	(5.054.534.684)
140	IV. Hàng tồn kho	10	21.552.664.355	22.900.630.887
141	1. Hàng tồn kho		21.552.664.355	22.900.630.887
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		141.327.937	438.648.000
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	102.177.039	154.780.483
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		39.150.898	183.829.987
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	100.037.530
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		489.058.843.633	489.625.584.482
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	07	80.000.000.000	80.043.530.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		81.304.060.000	81.304.060.000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(1.304.060.000)	(1.260.530.000)
220	II. Tài sản cố định		16.587.236.885	16.892.099.927
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.790.679.885	3.095.542.927
222	- Nguyên giá		6.442.509.419	6.442.509.419
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.651.829.534)	(3.346.966.492)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	13.796.557.000	13.796.557.000
228	- Nguyên giá		13.796.557.000	13.796.557.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.220.977	1.220.977
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		1.220.977	1.220.977
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	386.366.759.524	385.686.696.097
251	1. Đầu tư vào công ty con		260.572.883.000	260.570.883.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		132.600.000.000	132.600.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(6.806.123.476)	(7.484.186.903)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6.103.626.247	7.002.037.481
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	3.484.537.327	3.746.901.007
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33.a	2.619.088.920	3.255.136.474

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		403.622.652.401	391.213.015.907
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		170.671.223.692	119.061.765.999
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	17.217.176.555	17.457.251.956
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	10.993.261.467	28.679.520.667
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	6.549.664.303	867.509.894
314	4. Phải trả người lao động		849.508.900	1.180.201.652
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	320.541.914	396.014.739
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	208.257.310	194.633.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.692.319.832	5.233.573.820
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	117.401.736.111	49.607.902.971
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		15.438.757.300	15.445.157.300
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		232.951.428.709	272.151.249.908
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	17	9.901.823.509	9.609.747.608
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	255.000.000	255.000.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	222.794.605.200	262.286.502.300
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		789.264.816.375	725.263.346.558
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	21	789.264.816.375	725.263.346.558
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		443.753.850.000	443.753.850.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		443.753.850.000	443.753.850.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		36.479.743.076	36.479.743.076
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		316.531.223.299	252.529.753.482
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		252.529.753.482	200.228.476.379
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		64.001.469.817	52.301.277.103
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<u>1.192.887.468.776</u>	<u>1.116.476.362.465</u>



*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*

Lê Thị Khả Hân  
Người lập

Nguyễn Thị Trúc  
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Đạo  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	40.415.458.165	100.036.348.832
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	603.754.386	444.000.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		39.811.703.779	99.592.348.832
11	4. Giá vốn hàng bán	25	15.124.711.892	92.464.126.081
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		24.686.991.887	7.128.222.751
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	58.385.568.708	37.994.327.568
22	7. Chi phí tài chính	27	7.618.583.685	9.582.971.357
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		7.506.972.365	8.380.471.325
25	8. Chi phí bán hàng	28	402.099.932	27.694.905
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	5.348.729.106	3.895.141.939
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		69.703.147.872	31.616.742.118
31	11. Thu nhập khác	30	23.937.736	1.197.706.228
32	12. Chi phí khác	31	663.817.652	1.621.207.285
40	13. Lợi nhuận khác		(639.879.916)	(423.501.057)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		69.063.267.956	31.193.241.061
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	4.425.750.585	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33.b	636.047.554	1.852.574.033
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		64.001.469.817	29.340.667.028

Lê Thị Khả Hân  
Người lập

Nguyễn Thị Trúc  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Đạo  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 08 năm 2020

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		69.063.267.956	31.193.241.061
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		304.863.042	304.863.042
03	- Các khoản dự phòng		(636.560.333)	(459.916.800)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		789.674.747	1.188.141.232
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(58.361.609.562)	(37.978.607.134)
06	- Chi phí lãi vay		7.506.972.365	8.380.471.325
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		18.666.608.215	2.628.192.726
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		10.291.893.264	(74.586.408.557)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.347.966.532	(1.147.018.415)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(20.271.177.306)	(65.992.788.692)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		314.967.124	(552.487.438)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(7.547.445.190)	(15.499.579.116)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(796.086.005)	(37.942.288)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.006.726.634	(155.188.031.780)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(92.194.754.996)	(46.762.000.000)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		34.540.000.000	152.121.883.327
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.000.000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		26.250.094.186	22.380.376.928
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(31.406.660.810)	127.740.260.255
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		30.402.936.040	68.303.962.390
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.101.000.000)	(37.913.500.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		28.301.936.040	30.390.462.390
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.097.998.136)	2.942.690.865

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long  
Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức,  
huyện Bến Lức, tỉnh Long An

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

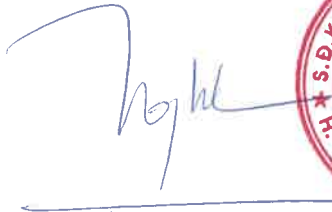
## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.747.574.116	266.845.117
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		11.258	317.039
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>649.587.238</u>	<u>3.209.853.021</u>



Lê Thị Khả Hân  
Người lập



Nguyễn Thị Trúc  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Đạo  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 08 năm 2020

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1100414052 đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 07 tháng 10 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 443.753.850.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 443.753.850.000 đồng; tương đương 44.375.385 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại và dịch vụ.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác đất; Khai thác cát, đá, sỏi (ngoài tỉnh);
- San lấp mặt bằng;
- Xây dựng: Nhà ở, công trình giao thông, công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình thủy lợi; Đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Kinh doanh các loại hình dịch vụ hỗ trợ phát triển khu dân cư, khu đô thị;
- Bán buôn thực phẩm, nông/lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa);
- Thoát nước và xử lý nước thải; Thi công, lắp đặt hệ thống đường cống thoát nước;
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh phân bón các loại.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong 06 tháng đầu năm 2020, Công ty không còn kinh doanh mặt hàng nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản do cơ cấu lại các hoạt động kinh doanh giữa các đơn vị trong Tập đoàn nên doanh thu đã giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời, doanh thu mảng bất động sản tăng so với cùng kỳ do diện tích chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại dự án Khu dân cư Long Kim 2 tăng mạnh so với 06 tháng đầu năm 2019 (từ 469 m<sup>2</sup> lên 2.423,9 m<sup>2</sup>) đã giúp cho lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng mạnh.

Trong năm 2019, kết quả kinh doanh của Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong - là công ty con của Công ty đạt nhiều thuận lợi, dẫn đến khoản lợi nhuận mà Công ty nhận được từ công ty con trong kỳ này tăng cao với số tiền 43.581.515.376 VND.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công



Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó, lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                             |                      |
|-----------------------------|----------------------|
| - Máy móc, thiết bị         | 06 - 12 năm          |
| - Phương tiện vận tải       | 06 - 10 năm          |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không trích khấu hao |



#### 2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### 2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán Báo cáo tài chính riêng.

## 2.19 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;



#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### 2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### 2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

##### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

##### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	231.000.325	31.691.598
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	418.586.913	1.715.882.518
	<u>649.587.238</u>	<u>1.747.574.116</u>

**. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>260.572.883.000</b>	<b>(5.022.650.301)</b>	<b>260.570.883.000</b>	<b>(5.712.285.184)</b>
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long	160.566.279.000	(5.022.650.301)	160.566.279.000	(5.712.285.184)
- Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Nhật Việt	6.604.000	-	4.604.000	-
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>	<b>132.600.000.000</b>	<b>(1.783.473.175)</b>	<b>132.600.000.000</b>	<b>(1.771.901.719)</b>
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy (*)	132.600.000.000	(1.783.473.175)	132.600.000.000	(1.771.901.719)
	<b>393.172.883.000</b>	<b>(6.806.123.476)</b>	<b>393.170.883.000</b>	<b>(7.484.186.903)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(\*) Phần vốn góp tại Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy được sử dụng để bảo lãnh cho khoản vay của Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp. Xem thêm tại thuyết minh số 37.

**Đầu tư vào Công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long	Tỉnh Long An	100,00%	100,00%	Kinh doanh bất động sản
- Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong	Tỉnh Đồng Tháp	100,00%	100,00%	Sản xuất thức ăn thủy sản
- Công ty TNHH MTV Nhật Việt	TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Dịch vụ y tế

**Đầu tư vào Công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Kinh doanh bất động sản

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 40.

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Bà Phạm Huyền Trang	8.856.725.000	-	8.856.725.000	-
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	99.691.874.420	-	106.914.874.420	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	7.683.532.267	-	7.683.532.267	-
- Công ty Cổ phần Skynet Logistics	-	-	2.000.000.000	-
- Phải thu các khách hàng khác	7.024.160.402	(4.027.449.761)	7.853.746.388	(4.519.588.587)
	<b>123.256.292.089</b>	<b>(4.027.449.761)</b>	<b>133.308.878.075</b>	<b>(4.519.588.587)</b>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40.)	<b>116.510.571.487</b>	-	<b>123.733.571.487</b>	-

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Chi tiết				
- Công ty TNHH Thương mại Quang Dũng	93.871.410	(49.255.490)	93.871.410	(49.255.490)
- Công ty TNHH Phần mềm Tư Duy	66.000.000	(66.000.000)	66.000.000	(66.000.000)
- Công ty Cổ phần Giải pháp Quản trị & Kiến trúc	50.000.000	(50.000.000)	50.000.000	(50.000.000)
- Các khoản trả trước cho người bán khác	155.040.619	(161.679.299)	208.170.619	(51.567.379)
	<b>364.912.029</b>	<b>(326.934.789)</b>	<b>418.042.029</b>	<b>(216.822.869)</b>

**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long <sup>(1)</sup>	447.296.824.562	-	359.488.069.569	-
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Kim Hoàng Long <sup>(2)</sup>	57.002.000.000	-	88.777.000.000	-
Đối tượng khác	380.000.000	(380.000.000)	380.000.000	-
	<u>504.678.824.562</u>	<u>(380.000.000)</u>	<u>448.645.069.569</u>	<u>-</u>
<b>b) Dài hạn</b>				
Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long <sup>(3)</sup>	80.000.000.000	-	80.000.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Thanh Thy	1.154.060.000	(1.154.060.000)	1.154.060.000	(1.110.530.000)
Đối tượng khác	150.000.000	(150.000.000)	150.000.000	(150.000.000)
	<u>81.304.060.000</u>	<u>(1.304.060.000)</u>	<u>81.304.060.000</u>	<u>(1.260.530.000)</u>
<b>c) Phải thu cho vay các bên liên quan</b>	<u>585.452.884.562</u>	<u>-</u>	<u>529.419.129.569</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40.)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng vay vốn số 04/2018/HĐCVV\_TĐHL-CBTS ngày 01/01/2018 và Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 01/01/2019, với các điều khoản như sau:
- + Loại tiền: VND;
  - + Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - + Lãi suất: 6%/năm;
  - + Thời hạn cho vay: 12 tháng;
  - + Hình thức đảm bảo: Tín chấp;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 447.296.824.562 VND.
- (2) Hợp đồng cho vay số 04A/2018/HĐCVV\_TĐHL-KHL ngày 01/01/2018 và Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 01/01/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Loại tiền: VND;
  - + Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - + Lãi suất: Không tính lãi;
  - + Thời hạn cho vay: 12 tháng;

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:

- (3) Hợp đồng vay vốn ngày 01/01/2016 và Phụ lục hợp đồng số 03 ngày 31/12/2019, với các điều khoản như sau:
- + Loại tiền: VND;
  - + Mục đích cho vay: bổ sung vốn lưu động;
  - + Lãi suất: 6%/năm;
  - + Thời hạn cho vay: Đến hết ngày 31/12/2025;
  - + Hình thức đảm bảo: Tín chấp;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 80.000.000.000 VND.

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Chi tiết				
Lợi nhuận phải thu của Công ty TNHH MTV Thực ăn Thủy sản Mekong	56.195.520.793	-	24.084.005.417	-
Tạm ứng	84.340.000	(33.340.000)	58.140.000	(33.340.000)
Phải thu Ông Phạm Phúc Toại về tiền cho mượn	1.621.000.003	-	-	-
Phải thu khác	336.663.915	(284.783.228)	304.324.574	(284.783.228)
	<u>58.237.524.711</u>	<u>(318.123.228)</u>	<u>24.446.469.991</u>	<u>(318.123.228)</u>
b) Phải thu khác là các bên liên quan	<u>57.853.503.696</u>	-	<u>24.084.005.417</u>	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40.)

9 . NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Dinh	850.984.000	-	850.984.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Thanh Thy	1.154.060.000	-	1.154.060.000	43.530.000
- Các khoản khác	4.351.523.778	-	4.353.550.684	-
	<u>6.356.567.778</u>	-	<u>6.358.594.684</u>	<u>43.530.000</u>

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	422.322.387	-	486.235.318	-
Công cụ, dụng cụ	32.867.000	-	-	-
Thành phẩm bất động sản (*)	19.852.054.088	-	21.264.190.569	-
Hàng hoá	1.245.420.880	-	1.150.205.000	-
	<u>21.552.664.355</u>	<u>-</u>	<u>22.900.630.887</u>	<u>-</u>

(\*) Thành phẩm bất động sản là các quyền sử dụng đất thuộc dự án Khu dân cư Long Kim 2, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An với tổng diện tích tại thời điểm 30/06/2020 là 29.109,8 m<sup>2</sup> và tại thời điểm 01/01/2020 là 31.363,3 m<sup>2</sup>. Một số quyền sử dụng đất được Công ty sử dụng để làm tài sản đảm bảo thế chấp cho các khoản vay của các bên liên quan.

Xem thêm chi tiết tại thuyết minh số 37.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	4.880.431.846	1.562.077.573	6.442.509.419
Số dư cuối kỳ	<u>4.880.431.846</u>	<u>1.562.077.573</u>	<u>6.442.509.419</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2.342.607.300	1.004.359.192	3.346.966.492
- Khấu hao trong kỳ	234.260.730	70.602.312	304.863.042
Số dư cuối kỳ	<u>2.576.868.030</u>	<u>1.074.961.504</u>	<u>3.651.829.534</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	2.537.824.546	557.718.381	3.095.542.927
Tại ngày cuối kỳ	<u>2.303.563.816</u>	<u>487.116.069</u>	<u>2.790.679.885</u>

Trong đó, nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 854.888.482 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại thời điểm 30/06/2020, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại lô 23 QH, chi tiết phân lô khu dân cư 51 Đồng Đa, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, với diện tích là 300 m<sup>2</sup> đất ở tại đô thị, nguyên giá là 13.796.557.000 đồng. Đến thời điểm hiện tại, khu đất nêu trên chưa được sử dụng cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) <b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	50.490.151	5.656.591
Chi phí sửa chữa	42.484.161	149.123.892
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9.202.727	-
	<u>102.177.039</u>	<u>154.780.483</u>
b) <b>Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	60.993.786	32.074.008
Chi phí sửa chữa tài sản	258.434.940	509.797.314
Tiền thuê đất tại Nhà máy nước ngầm và Cụm công nghiệp Long Cai	2.891.665.601	2.931.586.685
Chi phí trả trước dài hạn khác	273.443.000	273.443.000
	<u>3.484.537.327</u>	<u>3.746.901.007</u>



**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Bà Lê Ngọc Ánh	117.000.000	117.000.000	805.036.415	805.036.415
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Long An	1.705.331.000	1.705.331.000	1.705.331.000	1.705.331.000
- Chia Tung Development Corp., Ltd	7.632.266.327	7.632.266.327	7.605.416.362	7.605.416.362
- Công ty TNHH MTV Đầu Tư và Phát Triển Hạ Tầng Hoàng Long	7.409.606.122	7.409.606.122	6.965.469.364	6.965.469.364
- Phải trả các đối tượng khác	352.973.106	352.973.106	375.998.815	375.998.815
	<b>17.217.176.555</b>	<b>17.217.176.555</b>	<b>17.457.251.956</b>	<b>17.457.251.956</b>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40.)	<b>7.526.606.122</b>	<b>7.526.606.122</b>	<b>7.770.505.779</b>	<b>7.770.505.779</b>

**15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Chi tiết				
- Các khách hàng trả trước tiền nhận chuyển nhượng đất tại dự án Khu dân cư Long Kim 2	6.709.669.812	24.399.929.012		
- Ban Quản lý Dự án Công trình Ngành Nông nghiệp tỉnh Đồng Tháp	3.306.069.000	3.306.069.000		
- Các đối tượng khác	977.522.655	973.522.655		
	<b>10.993.261.467</b>	<b>28.679.520.667</b>		
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40.)	-	-	<b>1.850.000.000</b>	<b>1.850.000.000</b>



**7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	100.037.530	-	1.377.963.753	-	-	1.277.926.223
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	209.744.807	4.425.750.585	-	-	4.635.495.392
Thuế Thu nhập cá nhân	-	79.088.283	232.019.721	241.052.428	-	70.055.576
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	37.108.687	37.108.687	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	578.676.804	3.000.000	15.489.692	-	566.187.112
	<b>100.037.530</b>	<b>867.509.894</b>	<b>6.075.842.746</b>	<b>293.650.807</b>	<b>-</b>	<b>6.549.664.303</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**7. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	205.541.914	246.014.739
- Chi phí phải trả khác	115.000.000	150.000.000
	<b>320.541.914</b>	<b>396.014.739</b>
Chi phí phải trả dài hạn		
- Trích trước chi phí giá vốn tương ứng điện tích đã chuyển nhượng của dự án Khu dân cư Long Kim 2	9.901.823.509	9.609.747.608
	<b>9.901.823.509</b>	<b>9.609.747.608</b>



18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	25.262.295	39.207.148
- Phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	-	72.103.754
- Phải trả về tiền mượn	-	3.688.750.436
+ Ông Phạm Phúc Toại	-	3.413.385.566
+ Ông Phạm Hoàng Long	-	275.364.870
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.667.057.537	1.433.512.482
	<u>1.692.319.832</u>	<u>5.233.573.820</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	255.000.000	255.000.000
	<u>255.000.000</u>	<u>255.000.000</u>
c) Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40.)	<u>190.309.867</u>	<u>3.694.942.436</u>

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Doanh thu nhận trước về cho thuê văn phòng	208.257.310	194.633.000
	<u>208.257.310</u>	<u>194.633.000</u>

**. CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	16.676.857.791	16.676.857.791	29.640.100.000	2.101.000.000	44.215.957.791	44.215.957.791
- Công ty TNHH MTV Dầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long <sup>(1)</sup>	16.676.857.791	16.676.857.791	28.140.100.000	601.000.000	44.215.957.791	44.215.957.791
- Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	32.931.045.180	32.931.045.180	40.254.733.140	-	73.185.778.320	73.185.778.320
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp <sup>(2)</sup>	32.931.045.180	32.931.045.180	40.254.733.140	-	73.185.778.320	73.185.778.320
	<b>49.607.902.971</b>	<b>49.607.902.971</b>	<b>69.894.833.140</b>	<b>2.101.000.000</b>	<b>117.401.736.111</b>	<b>117.401.736.111</b>
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp <sup>(2)</sup>	295.217.547.480	295.217.547.480	762.836.040	-	295.980.383.520	295.980.383.520
	<b>295.217.547.480</b>	<b>295.217.547.480</b>	<b>762.836.040</b>	<b>-</b>	<b>295.980.383.520</b>	<b>295.980.383.520</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(32.931.045.180)	(32.931.045.180)	(40.254.733.140)	-	(73.185.778.320)	(73.185.778.320)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>262.286.502.300</b>	<b>262.286.502.300</b>			<b>222.794.605.200</b>	<b>222.794.605.200</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Hợp đồng vay vốn ngày 01/10/2017 và Phụ lục Hợp đồng ngày 01/10/2019 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long và Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ Tầng Hoàng Long, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Không lãi suất;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 44.215.957.791 đồng.

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:**

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 149/2011/HMTD/NH-PN/PGB ngày 29/03/2011 và Thỏa thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ ngày 10/01/2019, với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C, bảo lãnh mua bán nguyên liệu chế biến thức ăn thủy sản, cá tra nguyên liệu chế biến xuất khẩu, phân bón;
- + Thời hạn cho vay: Đến ngày 30/09/2023;
- + Lãi suất cho vay: 5%/năm;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản của Công ty và của các bên liên quan;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 12.713.934 USD tương đương 295.980.383.520 đồng; Số nợ gốc đến hạn trả trong 12 tháng tới là 3.143.719 USD tương đương 73.185.778.320 đồng.

**c) Khoản vay đối với các bên liên quan**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long (*)	44.215.957.791	-	16.676.857.791	-
	<u>44.215.957.791</u>	<u>-</u>	<u>16.676.857.791</u>	<u>-</u>

Ghi chú:

(\*) Công ty con

**1. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	443.753.850.000	(7.500.000.000)	36.479.743.076	200.228.476.379	672.962.069.455
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	29.340.667.028	29.340.667.028
Số dư cuối kỳ trước	443.753.850.000	(7.500.000.000)	36.479.743.076	229.569.143.407	702.302.736.483
Số dư đầu kỳ này	443.753.850.000	(7.500.000.000)	36.479.743.076	252.529.753.482	725.263.346.558
Lãi trong kỳ này	-	-	-	64.001.469.817	64.001.469.817
Số dư cuối kỳ này	443.753.850.000	(7.500.000.000)	36.479.743.076	316.531.223.299	789.264.816.375

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
	- Bà Lê Ngọc Ánh	34,74	154.176.750.000	34,74
- Ông Phạm Phúc Toại	25,09	111.331.970.000	25,09	111.331.970.000
- Ông Lê Tuấn Kiệt	6,76	30.017.500.000	6,76	30.017.500.000
- Cổ phiếu quỹ	0,34	1.500.000.000	0,34	1.500.000.000
- Cổ đông khác	33,07	146.727.630.000	33,07	146.727.630.000
	<b>100</b>	<b>443.753.850.000</b>	<b>100</b>	<b>443.753.850.000</b>

<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu</b>		
	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	443.753.850.000	443.753.850.000
- Vốn góp cuối kỳ	<u>443.753.850.000</u>	<u>443.753.850.000</u>
<b>d) Cổ phiếu</b>		
	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.375.385	44.375.385
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	44.375.385	44.375.385
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Cổ phiếu phổ thông	150.000	150.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	44.225.385	44.225.385
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		
<b>e) Các quỹ công ty</b>		
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	36.479.743.076	36.479.743.076
	<u>36.479.743.076</u>	<u>36.479.743.076</u>
<b>22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG</b>		
<b>a) Cam kết thuê hoạt động</b>		
Công ty ký hợp đồng thuê nhà tại số 149, đường Nguyễn Văn Cừ, phường 2, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền nhà hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của hợp đồng thuê.		
<b>b) Ngoại tệ các loại</b>		
	30/06/2020	01/01/2020
Đồng đô la Mỹ (USD)	778,59	3.205,67
<b>23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh thương mại	13.012.509.000	97.536.787.560
Doanh thu kinh doanh bất động sản	26.238.721.090	1.557.624.818
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.164.228.075	941.936.454
	<u>40.415.458.165</u>	<u>100.036.348.832</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan	<u>2.621.400.000</u>	<u>91.782.712.560</u>

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	478.800.000	444.000.000
Giảm giá hàng bán	124.954.386	-
	<b>603.754.386</b>	<b>444.000.000</b>

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh thương mại	12.130.602.741	91.273.443.618
Giá vốn kinh doanh bất động sản	1.823.389.393	252.169.421
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.170.719.758	938.513.042
	<b>15.124.711.892</b>	<b>92.464.126.081</b>

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	14.780.094.186	15.091.936.143
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	23.929.305	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	43.581.515.376	22.886.670.991
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	29.841	15.720.434
	<b>58.385.568.708</b>	<b>37.994.327.568</b>
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40.)	<b>58.360.270.369</b>	<b>37.977.285.203</b>

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.506.972.365	8.380.471.325
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	14.358.800
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	789.674.747	1.188.141.232
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(678.063.427)	-
	<b>7.618.583.685</b>	<b>9.582.971.357</b>

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.164.000	1.106.506
Chi phí nhân công	288.738.463	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.954.208	-





**29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.401.624	11.723.946
Chi phí nhân công	3.336.034.693	2.598.817.064
Chi phí khấu hao tài sản cố định	70.602.312	70.602.312
Thuế, phí, lệ phí	69.326.309	50.158.167
Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng	41.503.094	(459.916.800)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	787.610.092	652.062.656
Chi phí khác bằng tiền	1.037.250.982	971.694.594
	<u>5.348.729.106</u>	<u>3.895.141.939</u>

**30 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	1.190.841.682
Thu nhập khác	23.937.736	6.864.546
	<u>23.937.736</u>	<u>1.197.706.228</u>

**31 . CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt do vi phạm hợp đồng	663.817.652	505.120.151
Lãi chậm thanh toán	-	1.072.327.844
Chi phí khác	-	43.759.290
	<u>663.817.652</u>	<u>1.621.207.285</u>

**32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.055.500.348	29.956.647.941
Các khoản điều chỉnh tăng	252.918.747	841.953.804
Các khoản điều chỉnh giảm	(16.308.419.095)	(30.798.601.745)
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	209.744.807	204.213.338
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính	<u>209.744.807</u>	<u>204.213.338</u>

**32 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (TIẾP THEO)**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	53.007.767.608	1.236.593.120
Các khoản điều chỉnh tăng	468.109.439	13.317.071
Các khoản điều chỉnh giảm	(31.347.124.124)	(1.249.910.191)
Thu nhập chịu thuế TNDN	22.128.752.923	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>4.425.750.585</b>	<b>-</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản</b>	<b>4.425.750.585</b>	<b>-</b>
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4.425.750.585	-
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>4.635.495.392</b>	<b>204.213.338</b>

**33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.177.591.767	2.134.446.438
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	441.497.153	1.120.690.036
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>2.619.088.920</b>	<b>3.255.136.474</b>

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	679.192.883	1.860.340.344
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(43.145.329)	(7.766.311)
	<b>636.047.554</b>	<b>1.852.574.033</b>

**34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	166.089.465	26.582.764
Chi phí nhân công	3.624.773.156	2.598.817.064
Chi phí khấu hao tài sản cố định	304.863.042	304.863.042
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.812.569.624	1.410.699.020

### 35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	649.587.238	-	1.747.574.116	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	181.493.816.800	(4.345.572.989)	157.755.348.066	(4.837.711.815)
Các khoản cho vay	585.982.884.562	(1.684.060.000)	529.949.129.569	(1.260.530.000)
	<u>768.126.288.600</u>	<u>(6.029.632.989)</u>	<u>689.452.051.751</u>	<u>(6.098.241.815)</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			340.196.341.311	311.894.405.271
Phải trả người bán, phải trả khác			19.164.496.387	22.945.825.776
Chi phí phải trả			10.222.365.423	10.005.762.347
			<u>369.583.203.121</u>	<u>344.845.993.394</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	649.587.238	-	-	649.587.238
Phải thu khách hàng, phải thu khác	177.148.243.811	-	-	177.148.243.811
Các khoản cho vay	504.298.824.562	80.000.000.000	-	584.298.824.562
	<u>682.096.655.611</u>	<u>80.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>762.096.655.611</u>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.747.574.116	-	-	1.747.574.116
Phải thu khách hàng, phải thu khác	152.917.636.251	-	-	152.917.636.251
Các khoản cho vay	448.645.069.569	80.043.530.000	-	528.688.599.569
	<u>603.310.279.936</u>	<u>80.043.530.000</u>	<u>-</u>	<u>683.353.809.936</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>				
Vay và nợ	117.401.736.111	222.794.605.200	-	340.196.341.311
Phải trả người bán, phải trả khác	18.909.496.387	255.000.000	-	19.164.496.387
Chi phí phải trả	320.541.914	9.901.823.509	-	10.222.365.423
	<u>136.631.774.412</u>	<u>232.951.428.709</u>	<u>-</u>	<u>369.583.203.121</u>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Vay và nợ	49.607.902.971	262.286.502.300	-	311.894.405.271
Phải trả người bán, phải trả khác	22.690.825.776	255.000.000	-	22.945.825.776
Chi phí phải trả	396.014.739	9.609.747.608	-	10.005.762.347
	<u>72.694.743.486</u>	<u>272.151.249.908</u>	<u>-</u>	<u>344.845.993.394</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	30.402.936.040	68.303.962.390
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.101.000.000	37.913.500.000

**37 . THÔNG TIN BẢO LÃNH VÀ THẾ CHẤP TÀI SẢN CHO CÁC BÊN LIÊN QUAN**

a) Thế chấp cho khoản vay của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II

Công ty đang sử dụng một số quyền sử dụng đất tại dự án Khu dân cư Long Kim 2 (xem chi tiết tại thuyết minh số 10) để thế chấp cho khoản vay của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp.

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 01A/BB-HĐQT ngày 29/03/2019, Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long (Bên bảo lãnh) đã phát hành Thư bảo lãnh vay vốn không hủy ngang ngày 29/03/2019 cho Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp (Bên nhận bảo lãnh) với giá trị là 31 tỷ đồng để bảo lãnh cho nghĩa vụ đối với khoản vay của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II (Bên được bảo lãnh) tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp, bao gồm không giới hạn nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi vay, tiền phạt và các chi phí khác nếu có được quy định theo các Hợp đồng tín dụng, bảo lãnh, phụ lục hợp đồng, kế ước nhận nợ, các cam kết của Bên được bảo lãnh khi được Bên nhận bảo lãnh cấp tín dụng dưới các hình thức khác và các cam kết khác của Bên được bảo lãnh với Bên nhận bảo lãnh. Các nghĩa vụ được bảo lãnh là các nghĩa vụ của Bên được bảo lãnh với Bên nhận bảo lãnh bao gồm cả các nghĩa vụ phát sinh trước hoặc sau thời điểm ký Thư bảo lãnh nêu trên và số tiền thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho Bên nhận bảo lãnh không bị giới hạn bởi giá trị bảo lãnh nêu trên.

b) Thế chấp cho khoản vay của Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 05/BB-HĐQT ngày 25/11/2019, Công ty đã thực hiện dùng tài sản là toàn bộ phần vốn góp tại Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy có trụ sở tại A-14, lô H, khu phố Mỹ Quang, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh để bảo lãnh cho khoản vay của Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp.

**38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**9 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động thương mại	Hoạt động chuyển nhượng bất động sản	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	13.012.509.000	25.759.921.090	1.039.273.689	39.811.703.779
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	<b>881.906.259</b>	<b>23.936.531.697</b>	<b>(131.446.069)</b>	<b>24.686.991.887</b>
Tài sản bộ phận	113.183.743.086	29.876.661.091	47.942.000	143.108.346.177
Tài sản không phân bổ	-	-	-	1.049.779.122.599
<b>Tổng tài sản</b>	<b>113.183.743.086</b>	<b>29.876.661.091</b>	<b>47.942.000</b>	<b>1.192.887.468.776</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	8.814.295.933	25.968.733.943	3.537.488.965	38.320.518.841
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	365.302.133.560
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>8.814.295.933</b>	<b>25.968.733.943</b>	<b>3.537.488.965</b>	<b>403.622.652.401</b>

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu phát sinh tại Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:  
(riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 20.)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2020	năm 2019
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>2.621.400.000</b>	<b>91.782.712.560</b>
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	(*)	120.000.000	91.782.712.560
- Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	(**)	2.501.400.000	-
<b>Lợi nhuận được chia</b>		<b>43.581.515.376</b>	<b>22.886.670.991</b>
- Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản MeKong	Công ty con	43.581.515.376	22.886.670.991
<b>Lãi cho vay</b>		<b>14.778.754.993</b>	<b>15.090.614.212</b>
- Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản MeKong	Công ty con	-	17.751.719
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	(*)	14.778.754.993	15.072.862.493
<b>Chi cho vay</b>		<b>90.320.990.167</b>	<b>60.419.435.216</b>
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	(*)	87.555.990.167	34.187.435.216
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	(*)	15.000.000	25.312.000.000
- Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản MeKong	Công ty con	2.750.000.000	920.000.000
<b>Thu tiền cho vay</b>		<b>34.540.000.000</b>	<b>161.746.429.239</b>
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	(*)	-	141.294.545.912
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	(*)	31.790.000.000	12.698.000.000
- Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản MeKong	Công ty con	2.750.000.000	7.753.883.327
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		<b>1.105.760.689</b>	<b>702.000.000</b>
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long	Công ty con	403.760.689	-
- Bà Lê Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc	702.000.000	702.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		<b>116.510.571.487</b>	<b>123.733.571.487</b>
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	(*)	99.691.874.420	106.914.874.420
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	(*)	7.683.532.267	7.683.532.267

15-0  
NHÀ  
GTY  
KIỂM  
AA  
4-TP

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

	Mối quan hệ	30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		<b>504.298.824.562</b>	<b>448.265.069.569</b>
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	(*)	447.296.824.562	359.488.069.569
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	(*)	57.002.000.000	88.777.000.000
<b>Phải thu về cho vay dài hạn</b>		<b>81.154.060.000</b>	<b>81.154.060.000</b>
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	(*)	80.000.000.000	80.000.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy	Công ty liên kết	1.154.060.000	1.154.060.000
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		<b>57.853.503.696</b>	<b>24.084.005.417</b>
- Ông Phạm Phúc Toại	Chủ tịch HĐQT	1.621.000.003	-
- Ông Nguyễn Quốc Đạo	Tổng Giám đốc	19.485.566	-
- Ông Phạm Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc	753.539	-
- Bà Lê Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc	16.743.795	-
- Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản MeKong	Công ty con	56.195.520.793	24.084.005.417
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>		<b>7.526.606.122</b>	<b>7.770.505.779</b>
- Bà Lê Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc	117.000.000	805.036.415
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long	Công ty con	7.409.606.122	6.965.469.364
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		<b>-</b>	<b>1.850.000.000</b>
- Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	(**)	-	1.850.000.000
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		<b>190.309.867</b>	<b>3.694.942.436</b>
- Ông Phạm Phúc Toại	Chủ tịch HĐQT	6.192.000	3.419.577.566
- Ông Phạm Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc	184.117.867	275.364.870

Ghi chú mối quan hệ:

(\*) Thành viên trong Hội đồng quản trị/Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long cũng là thành viên trong Hội đồng quản trị, Hội đồng Thành viên/Ban Giám đốc của các Công ty này.

(\*\*) Người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	298.963.850	307.189.154
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.287.434.902	1.598.073.282





41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 do Công ty tự lập.



Lê Thị Khả Hân  
Người lập



Nguyễn Thị Trúc  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Đạo  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 08 năm 2020





**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG**  
**HOANG LONG GROUP**

AD: 68 Nguyen Trung Truc, Ben Luc District,, Long An Province

☎: (0272) 3872848

E-mail: info@hoanglonggroup.com

www.hoanglonggroup.com

Số: 63/CV-HLG/2020

Bến Lức, ngày 14 tháng 08 năm 2020

“Giải trình chênh lệch kết quả kinh  
doanh bán niên 2020 của Công ty mẹ”

**Kính gửi:** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long (Mã chứng khoán: HLG) giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh bán niên 2020 của Công ty mẹ như sau:

**\* Chênh lệch kết quả kinh doanh bán niên 2020 so với bán niên 2019:**

- Lợi nhuận sau thuế bán niên 2020 Kiểm toán lập: 64.001.469.817 đồng
- Lợi nhuận sau thuế bán niên 2019 Công ty lập: 29.340.667.028 đồng

Lợi nhuận sau thuế bán niên 2020 tăng 34.660.802.789 đồng (lấy tròn: 34,7 tỷ đồng) so với bán niên 2019 gồm có hai khoản mục tài chính tăng trọng yếu, đó là khoản thu lợi nhuận đầu tư dài hạn vào công ty con tăng đáng kể làm cho khoản mục doanh thu hoạt động tài chính tăng tương ứng và khoản mục lợi gộp về bán hàng cũng tăng cao. Từ đó dẫn đến lợi nhuận sau thuế bán niên 2020 tăng khoảng 34,7 tỷ đồng.

Chúng tôi cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung những thông tin trên.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VPTH, PKT

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Nguyễn Quốc Đạo*